

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình,  
cá nhân; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị,  
nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; xác định diện tích đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- VPCP (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; các đơn vị trực thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Quỳnh Thiện**

## QUY ĐỊNH

### Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Không áp dụng đối với các trường hợp giao đất ở thuộc dự án tái định cư, dự án khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư, đấu giá quyền sử dụng đất và bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà thửa đất được hình thành trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

3. Cá nhân sử dụng đất ở tại đô thị và nông thôn.

#### Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân

1. Hạn mức công nhận đất ở tại nông thôn: Bằng 300m<sup>2</sup>/hộ gia đình, cá nhân (Ba trăm mét vuông trên hộ gia đình, cá nhân) thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

2. Hạn mức công nhận đất ở tại đô thị

a) Bằng 200m<sup>2</sup>/hộ gia đình, cá nhân (Hai trăm mét vuông trên hộ gia đình, cá nhân) thuộc phạm vi địa giới hành chính các thị trấn.

b) Bằng 150m<sup>2</sup>/hộ gia đình, cá nhân (Một trăm năm mươi mét vuông trên hộ gia đình, cá nhân) thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường.

#### Điều 4. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, đô thị

1. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn bằng 300m<sup>2</sup>/cá nhân (Ba trăm mét vuông trên cá nhân) thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

2. Hạn mức giao đất ở tại đô thị

a) Bằng 200m<sup>2</sup>/cá nhân (Hai trăm mét vuông trên cá nhân) thuộc phạm vi địa giới hành chính các thị trấn.

b) Bằng 150m<sup>2</sup>/cá nhân (Một trăm năm mươi mét vuông trên cá nhân) thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này tại địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng đất để đảm bảo phù hợp quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.